



ĐỘ TUỔI GHÉP 4,5 TUỔI

(Kèm theo kế hoạch số 216/KH-MNQL ngày 22/8/2025 của trường mầm non Quảng Long)

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG

MỤC TIÊU		NỘI DUNG	
4 tuổi	5 tuổi	4 tuổi	5 tuổi
*Tổ chức ăn			
MTCS01: Trẻ có chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi		- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal. + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.	
MT CS02: Trẻ có số lượng bữa ăn phù hợp với độ tuổi (bữa chính, 1 bữa phụ)		Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ. + <i>Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:</i> Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày. + <i>Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:</i> Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.	
MT CS03: Trẻ được ăn theo đúng thực đơn theo mùa, ngày, tuần phù hợp với địa phương		- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.	
MT CS04: Trẻ được uống đủ nước trong ngày theo quy định (1,6-2lít)		- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).	

*Tổ chức ngủ	
MT CS05: Trẻ được ngủ 1 giấc buổi trưa 150 phút	- Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).
*Vệ sinh	
MT CS06: Trẻ được chăm sóc vệ sinh cá nhân	- Vệ sinh cá nhân.
MT CS07: Trẻ được đảm bảo môi trường lớp học, đồ dùng, đồ chơi... sạch sẽ.	- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.
*Chăm sóc sức khỏe và an toàn	
MT CS08: Trẻ được chăm sóc và khám sức khỏe định kỳ	- Trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm; theo dõi đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. + Phối hợp với trạm y tế tổ chức khám sức khỏe định kỳ 2lần/năm (tháng 9). + Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi 3 lần/ năm (tháng 9, tháng12 và tháng 3). - Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì : xây dựng kế hoạch phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ, tổ chức cân đo 1tháng/lần đối với trẻ SDD, béo phì
MT CS09: Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp và được theo dõi tiêm chủng; được bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp:	- Phòng tránh các bệnh thường gặp sởi, thủy đậu, đau mắt Theo dõi tiêm chủng. - Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.
MT CS10 Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi:	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi.

<i>* Cân nặng:</i> : Trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg + Trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg <i>* Chiều cao:</i> + Trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm + Trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm	<i>* Cân nặng</i> + Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg + Trẻ gái: 15,3 - 27,8 kg <i>* Chiều cao</i> + Trẻ trai: 106,1 - 125,8 cm + Trẻ gái: 104,9 - 125,4 cm	- Khám sức khỏe định kỳ theo quy định (2 lần/năm) - Cân, đo trẻ theo định kỳ (3 tháng/ lần) - Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác.
---	--	---

II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC

Mục tiêu		Nội dung	
4 tuổi	5 tuổi	4 tuổi	5 tuổi
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT			
* Phát triển vận động			
<i>Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ tay và hô hấp</i>			
MT01	- Trẻ thực hiện đúng nhịp nhàng, đầy đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Hô hấp: Hít vào thật sâu, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẫy bàn tay), quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân, 2 tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Bụng, lưng: + Ngửa người ra sau, kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông

			+ Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. +Nghiêng người sang 2 bên. Kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, 1 chân về phía sau
Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động				
MT 02	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây - <i>Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) (CS11)</i>	+ Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, zích zắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	+ Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khụy gối + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc + Đi nổi bàn chân tiến, lùi + Đi trên ghế thể dục + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát
MT03	Trẻ có thể kiểm soát được khi	Kiểm soát được vận động - Đi/	- Chạy thay đổi tốc độ	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ,

	thực hiện vận động Đi/chạy	chạy thay đổi hướng vận động đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	theo hiệu lệnh, đích đích (đổi hướng) theo vật chuẩn - Chạy nhanh 15m trong khoảng 10 giây - Chạy chậm 60 - 80 m	hướng đích đích theo hiệu lệnh
MT04	- Trẻ phối hợp tay, mắt trong vận động: Tung, ném, bắt bóng với người đối diện	- Trẻ biết phối hợp tay, mắt trong vận động: Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) (CS3)	+ Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện	+ Tung bóng lên cao và bắt.
MT05	- Trẻ phối hợp tay, mắt trong vận động: Đập, bắt, chuyền bóng.	- Trẻ biết phối hợp tay, mắt trong vận động: Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. + Đập bắt bóng bằng 2 tay (CS10)	+ Đập và bắt bóng tại chỗ. + Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân	+ Tung, đập bắt bóng tại chỗ + Đi và đập bắt bóng bằng 2 tay
MT06	- Trẻ có khả năng thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động chạy	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động chạy 18m trong khoảng thời gian 5-7 giây (CS12)	+ Chạy 18m trong khoảng 10 giây	+ Chạy 18m trong khoảng 5-7 giây
MT07	Trẻ có khả năng Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian (CS13)	+ Chạy chậm khoảng 100-120m + Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian	
MT08	- Trẻ có khả năng thực hiện vận	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực	+ Ném xa bằng 1 tay, 2 tay + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay	

	động ném trúng đích đứng.	hiện vận động: Ném trúng đích đứng (cao 1,5m xa 2m)		
MT09	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo léo trong thực hiện vận động: Bò, trườn, trèo	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập: Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu - Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. (CS4)	+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4 m. + Bò đích rắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2 m x 0,6 m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5 m x 30 cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.	+ Bò bằng bàn tay bàn chân 4-5m + Bò đích dắc qua 7 điểm + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 mx 30cm + Trèo lên xuống 07 giống thang
MT10	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: Bật - nhảy	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Bật xa tối thiểu 50cm (CS1)	+ Bật liên tục về phía trước + Bật xa 30 - 40 cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm) + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản qua 10 - 15 cm. + Nhảy lò cò 3m.	- Bật liên tục vào vòng - Bật xa 40 - 50cm - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 15-20cm

MT11	- Trẻ có khả năng nhảy xuống từ độ cao 40cm	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Nhảy xuống từ độ cao 40cm (CS2)	- Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 -45cm)
MT12	- Trẻ có khả năng thực hiện vận động Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện vận động: - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. (CS9)	+ Nhảy lò cò 5-7 bước liên tục, về phía trước.
Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt			
MT13	Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay	Trẻ có thể thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay +Gập mở lần lượt từng ngón tay - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn. (CS8)	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi. - Gập giấy.
MT14	- Trẻ phối hợp được các cử bàn tay, ngón tay, phối hợp tay mắt trong một số hoạt động vẽ, xây,lắp ráp, tết.	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Lắp ráp, tô, vẽ, sao chép, xếp chồng, ghép, dán. - Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ. (CS6)	- Lắp ghép hình. - Tô, vẽ hình. - Vẽ hình người, nhà cây. - Xây dựng, lắp ráp với 10 đến 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, khâu,

			buộc dây giày.	
MT15	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Cài, cởi	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Cài, cởi - Trẻ tự mặc cởi được quần áo (CS5)	- Tự cài, cởi cúc, xâu, buộc dây giày.	- Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, Cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya)
MT16	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Cắt, xé, dán	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: Cắt, xé, dán - Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản (CS7)	- Xé, cắt đường thẳng. - Cắt thành thạo theo đường thẳng	- Xé, cắt đường vòng cung. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.
MT17	- Trẻ có khả năng tham gia các hoạt động học tập không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30p	- Trẻ có thể tham gia các hoạt động học tập không có dấu hiệu mệt mỏi trong khoảng 30p (CS14)	+ Trẻ có sức khỏe tốt, dẻo dai nhiệt tình, tích cực tham gia vào các hoạt động. + Không có dấu hiệu mệt mỏi khi tham gia vào các hoạt động như: Ngáp, ngủ gật.	

****/ GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE***

Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe

MT18	Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm - Thịt, cá...có nhiều chất đạm - Rau, quả chín có nhiều vitamin	Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: Thực phẩm giàu chất đạm; thịt cá,... thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng; rau, quả,...	- Biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt,	- Nhận biết phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. + Phân loại thực phẩm theo nhóm chất dinh dưỡng chính + Hiểu lợi ích của các nhóm thực phẩm đối với sức khỏe
------	--	--	---	---

			cá, trứng, sữa, tôm, cua + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả chín, củ... + Nhóm thực phẩm giàu chất bột, đường: Gạo, ngô, khoai, sắn, đậu đỗ + Nhóm thực phẩm giàu chất béo: Dầu ăn, mỡ lợn, bơ, lạc, vừng.	
MT19	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản	Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản; Rau có thể luộc, nấu canh; Thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo.. - Kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày (CS19)	- Trẻ nói tên và nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến món ăn, thức uống - Kể tên một số món ăn hàng ngày
MT20	Trẻ biết ăn nhiều để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng	Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh: uống nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt để béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì,...)	

		- Biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe (CS20)		
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt				
MT21	-Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở. - Tự rửa tay bằng xà phòng, tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản. - Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn (CS15)	- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Hướng dẫn trẻ cách mặc quần áo - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, xả nước sau khi đi vệ sinh. - Biết rửa tay sau khi đi vệ sinh.	- Tập luyện kỹ năng rửa tay bằng xà phòng. - Đi về sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ vệ sinh đúng cách. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định
MT22	Trẻ tự lau mặt, đánh răng.	- Trẻ tự rửa mặt và chải răng hàng ngày (CS16)	- Tập đánh răng, lau mặt.	- Tập luyện kỹ năng đánh răng, lau mặt,
MT23	Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Trẻ sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	- Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. - Hướng dẫn trẻ sử dụng đồ dùng ăn uống.	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo
Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe				
MT24	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống.	- Tập luyện một số thói quen về giữ gìn sức khỏe + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.		

			+ Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường	
MT25	- Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp khi được nhắc nhở	- Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp (CS17)	+ Lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp	
MT26	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh khi được nhắc nhở.	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. (CS18)	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết: Ra nắng đội mũ; đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. - Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh				
MT27	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	- Biết bàn là, bếp điện, bếp là đang đun, phích nước nóng... là những vật nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. - Trẻ nhận ra và không chơi một số	- Không đến gần bàn là, bếp lò, bếp điện đang đun, phích nước nóng.... - Không đến gần các ổ điện, không	+ Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm như: bàn là, bếp điện bếp ga, phích nước nóng, dao, kéo, đồ dùng đồ chơi có cạnh sắc nhọn,bắn, móc...là những vật dụng nguy

		đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21)	cho đồ chơi vào ổ điện - Không nghịch các vật sắc, nhọn: Dao, kéo, liềm...	hiểm không được đến gần. + Sự nguy hiểm, không an toàn khi chơi những đồ chơi đó: Làm chảy máu, gây bệnh... + Không chơi, sử dụng những đồ vật có thể gây nguy hiểm đó.
MT28	- Trẻ nhận ra những nơi như: ao, hồ, ruộng nước là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... Là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. - Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. (CS23)	- Không ra sông, suối, ao, hồ, ruộng nước chơi và tắm.	+ Phân biệt được nơi nguy hiểm và nơi không nguy hiểm, nơi bẩn và sạch. + Tránh xa những nơi nguy hiểm: Ao, hồ, sông suối, ổ điện. + Không chơi gần những nơi mất vệ sinh: Bãi rác, nhà vệ sinh... + Không đi ra suối, ao, hồ một mình, không đi tắm suối, ao, hồ khi không có người lớn cùng đi.
MT29	Trẻ có khả năng biết kêu cứu, chạy khỏi nơi nguy hiểm	Biết kêu cứu, chạy khỏi nơi nguy hiểm (CS25)	- Kêu cứu, gọi người lớn hoặc nhờ bạn gọi người lớn	
MT30	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và biết phòng tránh khi được nhắc nhở.	- Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh.. - Trẻ biết hút thuốc lá là có hại và	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sắc...

		không lại gần người đang hút thuốc. (CS26)	có hạt....dễ bị hóc sặc. - Không ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá - Không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	- Biết không tự ý uống thuốc. - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe
MT31	Trẻ có khả năng biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.	Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. (CS22)	- Biết được tác hại của một số việc làm có thể gây nguy hiểm - Biết cách tránh hoặc dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp	
MT32	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ	Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người lớn cho phép. (CS24)	- Gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước; ngã chảy máu. - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. + Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi có người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống

			chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của lớn, cô giáo. - Biết được đi chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân cả bị lạc biết hỏi, gọi người
MT33	Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn		- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; Đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào....	

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

****/ KHÁM HÁ KHOA HỌC***

Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng

MT34	Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng:	Tò mò, tìm tòi khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa”... - Hay đặt câu hỏi (CS112)	- Đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin về sự vật hiện tượng như “Vì sao cây lại héo”, “vì sao lá cây bị ứt”.	- Hay phát biểu khi học - Hay đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin về sự vật hiện tượng - Tập trung chú ý trong khi học
MT35	Trẻ phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể - Tìm hiểu đặc điểm của các đối tượng: Nước, đồ dùng đồ chơi, cây, hoa, quả,	- Dạy trẻ các chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng

			phương tiện giao thông...	
MT36	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán.	Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. - Thích khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh (CS113)	- Thả bóng, thuyền giấy, sỏi, lá cây để nhận biết vật chìm, vật nổi. - Trẻ dùng các dải giấy màu tìm hiểu về tính chất của nước. - Pha màu/đường/ muối vào nước. Dự đoán, quan sát, so sánh.	Trẻ thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước, theo dõi và so sánh sự phát triển...
MT37	Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau		- Hướng dẫn trẻ xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Trẻ tự xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
MT38	Trẻ biết phân loại đồ dùng đồ chơi theo 1 hoặc 2 dấu hiệu	Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo những dấu hiệu khác nhau. - Phân loại được 1 số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng (CS 96)	- Một số liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng đồ chơi quen thuộc - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu. - So sánh sự khác và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng , đồ chơi quen thuộc - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu

MT39	Trẻ biết phân loại phương tiện giao thông theo 1 hoặc 2 dấu hiệu	Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau: phương tiện giao thông; Động, thực vật	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông, và phân loại theo 1-2 dấu hiệu - Tìm hiểu về một số quy định giao thông và biển báo đơn giản	- Trẻ nói được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu. - Đặc điểm ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.
<i>Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản</i>				
MT40	Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng gần gũi.	Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. - Giải thích được mối quan hệ, nguyên nhân, kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày (CS114)	- Nhận xét một số mối quan hệ đơn giản cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây
MT41	Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản	Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Làm cho ván dốc hơn ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn...	
<i>Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau</i>				
MT42	Trẻ biết phân loại cây, hoa, quả, con	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng	- Phân loại cây, hoa,	- So sánh sự khác nhau và

	vật theo 1-2 dấu hiệu	bằng các cách khác nhau	quả, con vật theo 1-2 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả... - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.
MT43	- Trẻ có khả năng nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên	- Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên (CS93)	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của các loại cây, con vật. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa	
MT44	Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...		- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hình vẽ, bắt trước tạo dáng, tiếng kêu... qua hướng dẫn	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hình vẽ, bắt trước tạo dáng, tiếng kêu...
MT45	Trẻ có khả năng dự đoán một số hiện tượng tự	Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản	- Rèn khả năng quan sát, dự đoán thời tiết trong ngày.	

	nhiên đơn giản sắp xảy ra	sắp xảy ra (CS95)	- Nêu hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo	
MT46	- Trẻ biết một số nguồn nước, không khí và một số nguồn ánh sáng trong môi trường sống	Trẻ có thể nhận biết một vài đặc điểm và tính chất của nước, không khí, ánh sáng, đất đá, cát, sỏi.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây - Một số đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Không khí và các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây
MT47	- Trẻ nhận biết ngày và đêm, mặt trời mặt trăng		Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng + Nhận biết sự khác nhau giữa ngày và đêm (ban ngày có ánh sáng, trời sáng; ban đêm trời tối, có trăng sao). + Biết ban ngày có mặt trời, ban đêm thường có mặt trăng và các vì sao. + Nhận ra sự thay đổi hoạt động của con người và thiên nhiên theo ngày - đêm (ban	

			ngày làm việc, học tập; ban đêm nghỉ ngơi, đi ngủ).
* LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN			
Nhận biết số đếm, số lượng			
MT48	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh và hỏi: “Bao nhiêu?”; “Là số mấy?”. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Quan tâm đến các con số, trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10
MT49	- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nói được nhóm nào có nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau
MT50	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. - Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. - Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng cách khác nhau. - Tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. - Gộp/ tách 10 đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.

		số lượng của các nhóm. (CS105)		
MT51	- Trẻ biết sử dụng các số từ 1 đến 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Nhận biết các số từ 5-10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Sử dụng các số 5-10 để chỉ số lượng, số thứ tự.
MT52	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe, số điện thoại, cứu hỏa, cứu thương...).	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe, số điện thoại, cứu hỏa, cứu thương...)
Sắp xếp theo quy tắc				
MT53	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. - Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo quy tắc. (CS116)	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.
MT54	- Trẻ biết xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	- Trẻ biết xếp tương ứng	+ Ghép 1-1 giữa hai nhóm đối tượng + Xếp tương ứng số lượng đồ vật với thẻ số.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan
MT55	Trẻ có khả năng biết loại được một đối tượng không cùng	Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm	- Nhận ra sự giống nhau của 2 hoặc một nhóm đối tượng	

	nhóm với các đối tượng còn lại.	với các đối tượng còn lại (CS115).	- Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng trong nhóm so với những cái khác. - Giải thích đúng khi loại bỏ đối tượng khác biệt đó.	
So sánh hai đối tượng				
MT56	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng nói kết quả đo và so sánh.	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả đo. - Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo (CS106)	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt KQ đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo
Nhận biết hình dạng				
MT57	- Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 hình (Tròn và tam giác, vuông và chữ nhật). - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản theo ý thích và theo yêu cầu.	- Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. - Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu. (CS107)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau
Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian				
MT58	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị vị trí của đồ vật so với người khác.	- Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. - Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải,	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên – phía	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ với bạn khác, với

		trái) của một vật so với một vật khác. (CS 108)	dưới; phía phải – phía trái).	một vật nào đó làm chuẩn.
MT59	Trẻ có khả năng gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm, biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Trẻ Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm - Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS109)	- Nói được tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm theo thứ tự. - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối	- Nói được tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm theo thứ tự. - Nói được trong tuần những ngày nào đi học, ngày nào nghỉ ở nhà.
MT60	- Trẻ có khả năng phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	- Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày. (CS110)	- Nhận biết, phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai - Biết được hôm qua là thứ mấy, hôm nay, ngày mai là thứ mấy. - Nói được hôm qua đã làm việc gì, hôm nay làm gì?...	
MT61	Trẻ có khả năng nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng	Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)	- Biết lịch dùng để làm gì và đồng hồ dùng để làm gì? - Nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.	
*/ KHÁM PHÁ XÃ HỘI				
<i>Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng</i>				
MT62	Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Nói họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	- Trẻ nói họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.
MT63	Trẻ nói họ tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Nói họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn) Nhu

				cầu của gia đình.
MT64	- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, thôn) khi được hỏi và trò chuyện	- Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn xóm) số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ gia đình: thôn/bản? số nhà, số điện thoại của bố mẹ.	+ Địa chỉ của gia đình, số điện thoại của bố mẹ, cô giáo
MT65	Trẻ nói tên, địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Trẻ biết nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp	+ Trẻ nói những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường
MT66	Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện		- Tên và công việc của cô giáo và các cô, bác ở trường. (Bác bảo vệ, cô cấp dưỡng...)	+ Tên, công việc của cô giáo và các bác bảo vệ, cấp dưỡng ở trường. + Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non;
MT67	- Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Trẻ nói được họ tên đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
MT68 (PTCT)	<i>- Trẻ có một số hiểu biết đơn giản về trường tiểu học, một số đồ dùng học tập của học sinh lớp 1.</i>		<i>- Những đặc điểm nổi bật của trường tiểu học: tên trường, địa chỉ... - Tên gọi, đặc điểm của một số đồ dùng học tập của học sinh lớp 1.</i>	
MT69	- Trẻ có khả năng kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống	- Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống (CS97)	+ Kể tên các địa điểm công cộng quen thuộc: Công viên, Ủy ban xã, Nhà văn hóa, Trạm y tế, bệnh viện, siêu thị, các trường học...	
Nhân biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương				

MT70	- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ; nói “nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây lên những ngôi nhà - mới...” - Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98)	- Trẻ nói tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương	
Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh				
MT71	- Trẻ kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội	- Trẻ có thể kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội	- Đặc điểm nổi bật của ngày lễ hội: Tết nguyên đán, tết trung thu, tết thiếu nhi, lễ hội chèo....	+ Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước: Ngày quốc khánh 2/9, 30/4, 01/5, tết nguyên đán, tết trung thu, tết thiếu nhi, lễ hội chèo...
MT72	- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	- Trẻ kể được tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam thắng cảnh, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, của quê hương, đất nước: Đồi chèo, Đảo Cái Chiên, bãi biển Trà Cổ, Vịnh Hạ Long...
MT73 (MTPT)	Trẻ có khả năng hiểu biết về một số qui định giao thông đơn giản.	Trẻ có những hiểu biết về một số qui định giao thông đơn giản.	+ Đi bộ trên vỉa hè, bên tay phải + Lấy, cất xe đúng vị trí sau khi chơi + Thực hiện đúng theo đèn tín hiệu + Một số biển báo giao thông	
MT74 (MTPT)	- Trẻ biết tham gia giao thông an toàn khi có	- Trẻ biết tham gia giao thông an toàn	+ Đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy.	

	<i>người lớn nhắc nhở</i>		<i>+ Chấp hành đúng quy định khi ngồi trên các phương tiện giao thông: Ô tô, xe máy, xe đạp (ngồi ngay ngắn, bám vào người phía trước, thắt dây an toàn, không thò đầu, đưa tay ra cửa sổ xe...)</i> <i>+ Xuống xe khi xe đã dừng hẳn</i> <i>+ Khi qua đường phải có người lớn dắt</i>	
MT75 (MTPT)	<i>Trẻ nói được tên, đặc điểm của máy tính, thiết bị máy tính bằng thông minh khi được nhắc nhở</i>	<i>Trẻ nói được tên, đặc điểm của máy tính, thiết bị máy tính bằng thông minh</i>	<i>- Tên gọi của các đồ dùng thuộc bộ máy tính: chuột, bàn phím, màn hình, dây bộ nhớ...</i>	
MT76 (MTPT)	<i>Trẻ có khả năng biết thực hiện một số thao tác đơn giản (Tắt, mở máy tính, di, nhấp chuột, gõ bàn phím, thiết bị máy tính bằng thông minh)</i>	<i>Trẻ biết thực hiện một số thao tác đơn giản (Tắt, mở máy tính, di, nhấp chuột, gõ bàn phím, thiết bị máy tính bằng thông minh).</i>	<i>- Cách sử dụng các nút cảm ứng trên thiết bị thông minh, cách tắt bật thiết bị máy tính bằng thông minh</i> <i>- Sử dụng chuột: di, nhấp chuột để lựa chọn, sử dụng các chức năng của máy tính, thiết bị máy tính bằng thông minh</i>	
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ				
*/ NGHE HIỂU LỜI NÓI				
MT77	<i>- Trẻ thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp, Ví dụ ‘cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng’.</i>	<i>- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể.</i> <i>- Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động.</i> (CS62)	<i>- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ chỉ biểu cảm.</i> <i>- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu.</i>	<i>- Trẻ hiểu các từ khái quát, từ trái qua nghĩa.</i> <i>- Hiểu và làm theo được 2,3 yêu cầu liên tiếp.</i>
MT78	<i>- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...</i>	<i>- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng</i>	<i>- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.</i>	<i>- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.</i>

		gia đình, đồ dùng học tập...) - Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản		
MT79	Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Trẻ nghe hiểu nội dung truyện, thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi. (CS64)	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu phức - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc, các bài hát, bài thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi
MT80	Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.	Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS61).	- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ, cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của người nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện	
<i>*/ SỬ DỤNG LỜI NÓI TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY</i>				
MT81	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Kể rõ ràng, có trình tự về sự vật, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. - Nói rõ ràng. (CS65)	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.
MT82	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: 'Ai?'; 'Cái gì?'; 'ở đâu?'; 'Khi	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù

		- Sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày. (CS66)	nào?"; "Để làm gì?".	hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp
MT83	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh. - Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp (CS67)	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
MT84	Trẻ có khả năng Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân;	Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân; (CS68)	- Có thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt và cố gắng làm cho người khác hiểu được cảm xúc của bản thân - Trẻ có thể dùng từ, các loại câu, hình ảnh, chữ viết, âm nhạc, vận động và hành động để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của mình rõ ràng, mạch lạc để người khác hiểu được ý của bản thân.	
MT85	Trẻ có khả năng Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.	Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69)	- Hướng dẫn bạn bè trong trò chơi, trong hoạt động học. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". - Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	
MT86	- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật. - Kể về một sự việc, hiện tượng	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	- Kể lại sự việc theo trình tự

		nào đó để người khác hiểu được (CS70)		
MT87	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.	- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, ca dao, đồng dao... - Có hành vi như người lớn đọc sách (CS83)	- Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè - Nói được trang bìa sách, các trang sách - lời chữ) trong sách, tranh minh họa - Cầm sách và giả vờ đọc cho bản thân hay cho người khác nghe - Nhặt sách dưới sàn lên đặt lên giá đúng chiều
MT88	- Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. - Kể lại được nội dung truyện đã nghe theo trình tự nhất định (CS71)	- Kể lại truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh - Kể lại sự việc theo trình tự
MT89	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện - Kể lại câu truyện quen thuộc theo cách khác (CS120)	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh - Đóng kịch	Đóng kịch - Tự đặt, bịa ra các câu thơ, câu truyện - Đặt tên mới/ mở đầu/ tiếp tục/ kết thúc câu chuyện theo các cách khác nhau
MT90	- Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Trẻ biết sử dụng các từ: Cảm ơn”, “Xin lỗi”, “Xin phép”, “Thưa”, “Dạ”,	- Trẻ sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- sử dụng các câu xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người như : <i>dạ, thưa, xin phép, cảm</i>

		“Vâng”...phù hợp với tình huống. - Sử dụng 1 số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống (CS77)		<i>on, xin lỗi, vâng...</i> trong tình huống phù hợp.
MT91	Trẻ có khả năng biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện	Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. (CS72)	- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Biết khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau.	
MT92	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Biết khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
MT93	Trẻ có khả năng chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp	- Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. (CS74).	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người khác nói. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt - Khi nghe kể chuyện, trẻ có thể lắng nghe người khác kể một cách chăm chú và yên lặng trong một khoảng thời gian.	
MT 94	- Trẻ biết không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện	- Trẻ biết không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện (CS75)	- Giơ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Trẻ thể hiện sự tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt các câu hỏi khi họ đã nói xong.	

MT95	- Trẻ có khả năng biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói	- Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói (CS76)	- Dùng câu hỏi để hỏi lại (ví dụ “Chim gì là di sáo sậu, “di” nghĩa là gì?) - Có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu.
MT96	Trẻ biết không nói tục, chửi bậy	Trẻ biết không nói tục, chửi bậy. (CS78)	- Trẻ không nói tục, chửi bậy trong giao tiếp.
* LÀM QUEN VỚI ĐỌC - VIẾT			
MT97	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. - “Đọc” theo truyện tranh đã biết (CS84)	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Giữ gìn bảo vệ sách. - Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - Đọc truyện qua các tranh vẽ - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. Trẻ đọc truyện qua các tranh vẽ
MT98	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. ‘Đọc’ sách theo tranh minh họa (đọc vẹt)	Trẻ có hành vi giữ gìn và bảo vệ sách (CS81)	- Phân biệt phần mở đầu và kết thúc của sách. - Đọc truyện qua tranh vẽ. - Để sách đúng nơi quy định. - Không ném, vẽ bậy, xé, làm nhàu, nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm... lên sách. + Cầm, mở, lật sách đúng cách, không làm rách hay vẽ bậy lên sách
MT99	- Trẻ biết mô tả lại hành động của các nhân vật trong tranh.	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. - Trẻ biết kể chuyện theo tranh. (CS85)	- Nhìn vào tranh trẻ mô tả lại hành động của nhân vật - Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa (vd: nhìn tranh vẽ chiếc xe đạp, Trẻ nói “cháu có một

				chiếc xe đạp nhưng xe của cháu màu đỏ và to hơn”). - Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ nói “quyển chuyện này là chuyện về nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn”. - Nói được thứ tự của sự việc từ chuyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
MT100	Trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng việt	Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh. (CS79)	- Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu	- Thường xuyên ở góc sách tìm kiếm sách - Hay hỏi về chữ viết - Quan tâm đến việc viết, tích sao chép lại những câu và những từ vựng đơn giản
MT101	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường; nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường; nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... - Biết ý nghĩa của một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống (CS82)	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...) - Nhận biết được ký hiệu đồ dùng, các nhãn hàng hóa. - Nhận biết được ý nghĩa của các ký hiệu quen

				thuộc (bảng hiệu giao thông, quảng cáo, cột xăng, cấm hút thuốc...).
MT102	- Trẻ có khả năng nhận biết một số chữ cái, tập tô, tập đồ các nét chữ cái	Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt. - Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới (CS90)	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận dạng các chữ cái - Trẻ làm quen với cách đọc và viết tiếng việt + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu
MT103	- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Trẻ tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Bắt trước hành vi viết và ao chép từ, chữ cái (CS88)	- Sử dụng kí hiệu đơn giản để “viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Bắt trước hành vi viết trong vui chơi và các hành động hàng ngày
MT104	- Trẻ thể hiện sự thích thú với sách	- Trẻ thể hiện sự thích thú với sách (CS80)	- Thường xuyên biểu hiện hành vi đọc, giả vờ đọc - Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc, kể truyện theo sách ở lớp - Thể hiện sự thích thú với chữ cái	
MT105	- Trẻ có khả năng biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói	- Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói (CS86)	- Hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu... để thay cho lời nói - Hiểu rằng chữ viết có ý nghĩa nào đấy, con người sử dụng chữ viết với các mục đích khác nhau	
MT106	- Trẻ có khả năng biết dùng các ký hiệu hoặc	- Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể	- Có thể viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đưn	

	hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân	hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân (CS87)	giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Yêu cầu người lớn viết lời chuyện do trẻ tự nghĩ dưới tranh vẽ.
MT107	- Trẻ có khả năng biết viết tên của bản thân theo cách của mình	- Trẻ biết viết tên của bản thân theo cách của mình (CS89)	- Sao chép tên của bản thân theo trật tự nhất định. - Nhận ra tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ. - Sau khi sẽ tranh viết tên của mình phía dưới
MT108	- Trẻ có khả năng nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt	- Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt (MT91)	- Nhận biết được các chữ cái tiếng việt trong sinh hoạt và hoạt động hàng ngày. - Nhận được một số chữ cái trên các bảng hiệu cửa hàng - Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó - Phân biệt được sự khác nhau giữa các chữ cái và số

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM

Thể hiện ý thức về bản thân

MT109	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình (CS27)	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ	- Họ tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình - Địa chỉ nhà (số nhà/ tên phố/ làng xóm) - Số điện thoại của bố mẹ
MT110	Trẻ có khả năng biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân	Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân (CS28)	- Biết chọn và giải thích được lý do chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy - Bạn trai sẵn sàng giúp đỡ bạn gái trong những việc nặng hơn khi được đề nghị	

MT111	- Trẻ nói được nhiều điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. - Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân (MT29)	- Sở thích và khả năng của bản thân.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Kể được những việc mà mình có thể làm được, không thể làm được và giải thích được lý do - Nêu hoặc lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà mình thích
MT112:	Trẻ có khả năng biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân	Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân (CS30)	- Nêu hoặc lựa chọn được các trò chơi, hoạt động mà mình thích	
MT113	- Trẻ có khả năng nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng)	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng) - Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình (CS59)	- Nhận ra điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Gọi được tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác	- Nhận ra điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Gọi được tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác - Không chê bai bạn
MT114	Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/ em trong gia đình	- Biết vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Có hành vi ứng xử phù hợp với người thân trong gia đình		
MT115	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Lắng nghe, thực hiện theo yêu cầu, hướng dẫn đơn giản của bố mẹ, cô giáo. - Làm quen với một số việc vừa sức và phù hợp: cất đồ chơi, xếp ghế, lấy khăn, tưới cây, lau bàn, nhặt rác bỏ vào thùng...		

			- Tập thói quen chào hỏi, thưa gửi lễ phép và trả lời khi người lớn gọi. - Tự giác giúp đỡ người lớn khi cần thiết (giúp mẹ lấy đồ nhẹ, đưa đồ cho cô, cùng bạn bê ghế...).	
MT116	- Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...) - Chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày (CS33)	- Dạy trẻ cách chơi và chơi đoàn kết, hợp tác cùng bạn. - Gọi ý để trẻ nói về kết quả chơi.	- Làm một số việc rửa mặt, chải răng, mặc áo, đeo tất... - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động + Hứng thú, tích cực tham gia vào các hoạt động chung của lớp (học tập, vui chơi, văn nghệ, thể dục...).
MT117	- Trẻ có khả năng mạnh dạn nói ý kiến của bản thân	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (CS 34)	- Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. - Phát biểu ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, lưu loát không sợ sệt, rụt re, e ngại	
MT118	- Trẻ có khả năng cố gắng thực hiện công việc đến cùng	Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đến cùng (CS31)	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Vui vẻ nhận công việc được giao mà không lưỡng lự hoặc tìm cách từ chối. Nhanh chóng triển khai công việc.	
MT119	- Trẻ có khả năng thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc	Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc (CS32)	- Khi làm xong 1 sản phẩm trẻ tỏ ra phấn khởi, ngăm ngía, nâng niu, vuốt ve - Khoe, kể sản phẩm của mình với người khác - Cẩn thận sản phẩm	
<i>Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh</i>				
MT20	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui,	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn,

	giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. - Nhận biết các trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ của người khác (CS 35)	(vui, buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. - Trẻ nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc của người khác.
MT121	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. - Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt (CS36)	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Thể hiện trạng thái cảm xúc của bản thân: Vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, cử chỉ, nét mặt và điệu bộ.
MT 122	Trẻ có khả năng biết Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè	- Trẻ biết Thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè (CS37)	- Mỗi liên hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác - An ủi người thân hay bạn bè khi họ bị ốm - Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày sinh nhật - Hoan hô, cổ vũ... khi bạn chiến thắng trong cuộc thi nào đó	

MT123	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Kính yêu Bác Hồ. - Yêu thích các bài hát, bài thơ, câu chuyện về bác Hồ	- Nhận ra hình ảnh bác hồ qua tranh, ảnh, trên tiền... - Nói được địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ: Hà nội, Lăng Bác, Thành Phố Hồ Chí Minh...
MT124	Trẻ có khả năng thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô, kể chuyện về Bác Hồ	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô, kể chuyện về Bác Hồ	+ Nghe, đọc thơ, đồng dao, ca dao về Bác Hồ. + Hát và vận động theo một số bài hát về Bác Hồ (VD: <i>Ai yêu nhi đồng bằng Bác Hồ Chí Minh, Nhớ ơn Bác...</i>). + Nghe cô kể chuyện về Bác Hồ và cùng cô kể lại bằng lời của mình. + Tham gia trò chuyện, chia sẻ những điều trẻ biết, trẻ nhớ về Bác Hồ. + Bày tỏ tình cảm kính yêu Bác Hồ qua lời nói, nét mặt, hành động (vẽ tranh, làm hoa dâng Bác...).	
MT125	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước. - Trẻ thể hiện sự thích thú trước cái đẹp (CS38	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước. + Nhận biết một số cảnh đẹp của đất nước (VD: Vịnh Hạ Long, Hồ Hoàn Kiếm, Lăng Bác, chùa Một Cột, ruộng bậc thang, bãi biển Trà Cổ, đảo Cái Chiên...).
				- Thích thú gieo lên, xuyết xoa trước cảnh đẹp

			thiên nhiên, cảnh đẹp trong bức tranh - Lắng nghe 1 cách thích thú tiếng chim kêu - Nâng niu 1 bông hoa, 1 cây non, vuốt ve 1 con vật non.
MT 126	- Trẻ có khả năng biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh	- Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh (CS40)	- Biết nói khẽ đi lại nhẹ nhàng khi người khác đang nghỉ hay bị ốm - Giữ thái độ chú ý trong giờ học - Vui vẻ hào hứng với các sự kiện tổ chức ở nhà trường (Ngày hội, sinh nhật...) - Buồn khi phải chia tay với bạn bè, cô giáo khi ra trường
MT 127	- Trẻ có khả năng biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích	- Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS41)	- Biết trấn tĩnh lại và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá (Đánh bạn, cắn, cào cấu, gào khóc...) với sự giúp đỡ của người lớn. - Biết dùng lời nói diễn đạt cảm xúc tiêu cực của bản thân.
MT 128	- Trẻ có khả năng dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi	- Trẻ dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi (CS42)	- Nhanh chóng nhập cuộc vào hoạt động nhóm - Được mọi người trong nhóm tiếp nhận - Chơi trong nhóm bạn vui vẻ thoải mái
MT 129	-Trẻ có khả năng Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi	- Trẻ biết Chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi (CS43)	- Chủ động đến nói chuyện - Sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi
*PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI			
Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
MT130	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (đề đồ dùng đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)...	

MT131	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. - Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn (CS54)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép, lịch sự. - Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ, cho quà - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi.
MT132	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. - Lắng nghe ý kiến của người khác (CS48)	- Biết lắng nghe ý kiến của bạn (nhìn bạn khi giao tiếp, không cắt ngang lời khi bạn đang nói)	
MT133	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Trẻ biết chờ đến lượt - Biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động (CS47)	- Chờ đến lượt, hợp tác	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Xếp hàng, vui vẻ chờ đến lượt - Không tranh giành xuất của bạn khác - Không tranh nói trước khi trò chuyện trong nhóm
MT134	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật).	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. - Trẻ biết trao đổi kinh nghiệm của mình với bạn (CS49)	- Quan tâm, giúp đỡ bạn - Phân biệt hành vi “đúng”- “sai”, “tốt”- “xấu”.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. - Biết trình bày ý kiến của mình với các bạn - Biết dùng lời nói để trao đổi hoặc biết nhờ đến sự giúp đỡ

MT135	- Trẻ biết chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi	- Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi (CS44)	- Kể chuyện cho bạn về chuyện vui, buồn của mình - Sẵn sàng trao đổi, hướng dẫn bạn trong hoạt động cùng nhóm - Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với bạn
MT136	- Trẻ có khả năng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn	- Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn (CS45)	- Chủ động giúp bạn khi nhìn thấy bạn cần sự giúp đỡ - Giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu- Chủ động giúp bạn khi nhìn thấy bạn cần sự giúp đỡ - Giúp đỡ ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu
MT137	- Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên	- Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên (CS46)	- Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau
MT138	Trẻ có khả năng biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn	Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn (CS51)	- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi của nhóm
MT139	- Trẻ biết thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác	- Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác (CS52)	- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn - Cùng với bạn thực hiện công việc nào đó với rất ít xung đột hoặc không có xung đột
MT140	- Trẻ có khả năng nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường	- Trẻ biết nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường (CS56)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
MT141	Trẻ biết thể hiện tình yêu đối với những người thân trong gia đình: Nắm tay, ôm.		- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình - Trẻ biết nắm tay người thân khi đi cùng để thể hiện sự gần gũi, gần bó. - Trẻ biết ôm nhẹ bố mẹ hoặc người thân khi chào hỏi, lúc buồn, khi vui hay lúc nói lời cảm ơn. - Trẻ tập bày tỏ tình cảm bằng những hành động nhỏ: xoa vai,

			dựa vào người thân, cùng ngồi trò chuyện.
MT142	- Trẻ có khả năng nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác	- Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác (CS53)	- Mô tả được ảnh hưởng hành động của mình đến tình cảm và hành động của người khác - Giải thích được phản ứng của bản thân đối với cảm xúc hoặc hành vi của bạn khác - Đoán được hành vi của mình hoặc của người khác sẽ gây ra phản ứng như thế nào
MT143	- Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân	- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân (CS58)	- Nói đúng khả năng của một số người gần gũi (Mẹ nấu ăn rất ngon, chị vẽ rất giỏi..)
MT144	- Trẻ có thể biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn	- Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn (CS60)	- Có ý kiến về sự không công bằng giữa các trẻ - Nêu được cách tạo lại sự công bằng - Có mong muốn lập lại sự công bằng
MT145	- Trẻ có thể biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết	- Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết (CS55)	- Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn - Biết tìm sự giúp đỡ từ người lớn trong cộng đồng (cô giáo, bác bảo vệ, bác hàng xóm...) - Hỏi người lớn trước khi vi phạm các quy định chung
<i>Quan tâm đến môi trường</i>			
MT146	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. (CS39)	- Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật thân thuộc ăn - kêu lên khi thấy 1 cành cây non hoặc bông hoa bị gãy nát, con vật thân thuộc bị đau hay chết

MT147	- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày khi được nhắc nhở	- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày (CS57)	- Giữ gìn vệ sinh trong lớp, ngoài đường, bỏ rác đúng nơi quy định.
MT148	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)		- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối - Có thói quen cùng bạn bè, người thân giữ gìn cảnh quan, bảo vệ cây xanh, môi trường xung quanh. Không bẻ cành, ngắt hoa, làm hại cây cối và con vật.
MT149	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Trẻ biết Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn	- Tắt điện khi ra khỏi phòng - Biết sử dụng tiết kiệm nước trong sinh hoạt hàng ngày ở nhà và ở trường.
PHÁT TRIỂN THẨM MĨ			
* ÂM NHẠC			
<i>Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật</i>			
MT150	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Trẻ tán thưởng tự khám phá bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, trong cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT151	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác	Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).

	thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	nhi, nhạc dân ca...) - Thể hiện điệu bộ, cử chỉ thích thú khi nghe các bản nhạc, bài hát, bài thơ, đồng dao, chuyện kể...	- Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát bản nhạc.
MT152	- Trẻ có khả năng nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc.	- Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc. (CS99)	- Nghe bản nhạc/ bài hát vui hay buồn gần gũi và nhận ra được bản nhạc/ bài hát nào là vui hoặc buồn.	
MT153	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ, và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. - Nói về ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình (CS103)	- Sử dụng các gợi cảm nói lên cảm xúc của mình + Quan sát và thể hiện cảm xúc (thích thú, ngạc nhiên, vui vẻ, trầm trồ...) khi nhìn thấy cái đẹp trong thiên nhiên (hoa nở, cầu vồng, bướm bay...).	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/đường nét và bố cục. Đặt tên cho sản phẩm - Trả lời được câu hỏi vẽ/nặn/xé dán cái gì? tại sao con làm như thế. + Quan sát và thể hiện cảm xúc (thích thú, ngạc nhiên, vui vẻ, trầm trồ...) khi nhìn thấy cái đẹp trong thiên nhiên (hoa nở, cầu vồng, bướm bay...
Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình				
MT154	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng	- Trẻ hát đúng giai điệu lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát,	- Hát đúng giai điệu, lời ca thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	

	hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ.	qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ - Trẻ hát đúng giai điệu bài hát trẻ em (CS100)		
MT155	- Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức: vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa.	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa) - Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc (CS101)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. + Thực hiện các động tác minh họa bài hát phù hợp với lời ca, nội dung.	
MT156	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản (CS102)	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm + Nhận biết và gọi tên được một số nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên, phế liệu quen thuộc.
MT157	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo sản phẩm có màu sắc, kích thước hình dáng/ đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét và bố cục.

MT158	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc bố cục cân đối	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Sử dụng các kĩ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	- Biết cách cắt, xé các hình theo ý tưởng (hình tròn, hình vuông, hoa, lá, con vật...).
				- Sử dụng keo/dán để gắn các chi tiết lên nền tranh. - Sắp xếp các chi tiết trong tranh có bố cục cân đối, rõ ràng.
MT159	- Trẻ biết làm lồm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Sử dụng các kĩ năng nặn cơ bản (lăn dọc, lăn tròn, ấn, vuốt, dán ghép...). - Sử dụng các kĩ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Sắp xếp các bộ phận thành sản phẩm hoàn chỉnh có bố cục cân đối, hài hòa.	
MT160	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Sử dụng các kĩ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm.	- Nhận biết và lựa chọn được các khối, miếng ghép, hình khối... để xếp thành sản phẩm. - Phối hợp các kĩ năng xếp (xếp chồng, xếp cạnh, xếp nối, xếp xen kẽ...).
MT161 (PTCT)	. Trẻ biết đồ theo hình dáng của các đồ vật, con vật, hoa quả...quen thuộc.		- Đồ các con vật, đồ chơi, bàn tay, bàn chân, hoa quả... - Tô màu và trang trí thêm một số chi tiết cho bức tranh thêm đẹp	
Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật(âm nhạc, tạo hình)				
MT162	- Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận	- Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh,	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận

	động theo bài hát, bản nhạc.	vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	vận động theo nhạc.	động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
MT163	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp, tiết tấu bài hát.	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát: Sắc xô, phách tre, mõ, trống.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. + Nhận biết và lựa chọn một số dụng cụ gõ đệm (song loan, trống nhỏ, phách tre, mõ...).
MT164	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm theo ý thích		- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	-Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình
MT165	Trẻ có khả năng đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát.	- Trẻ biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. (CS117)	- Dựa trên bài hát / câu chuyện quen thuộc thay 1 từ hoặc 1 cụm từ (Ví dụ: Hát “Mẹ ơi mẹ con yêu mẹ lắm” thay cho “Bà ơi bà cháu yêu bà lắm”. Ví dụ: trên cơ sở nội dung truyện Dê đen, dê trắng trẻ “Mèo đen, mèo trắng”, thay hành động húc nhau bằng cào nhau...	
MT166	- Trẻ có khả năng thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Trẻ biết thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ - Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác - Thực hiện cùng nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách khác các bạn	

MT167	- Trẻ có khả năng thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau (CS119).	- Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau (CS119).	- Thường là người khởi sướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi - Xây dựng các công trình từ những khối xây dựng khác nhau - Có những vận động minh họa/múa, sáng tạo khác với hướng dẫn của cô.
-------	--	---	--

III. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

STT	Tên chủ đề	Số tuần	Thời gian thực hiện	Những sự kiện lớn
1	Trường mầm non	3	Từ ngày 08/9/2025 đến 26/09/2025	
2	Bản thân	4	Từ ngày 29/09/2025 đến 24/10/2025	Tết trung thu 15/8 (âm lịch) Ngày thành lập hội LHPNVN 20/10
3	Gia đình	3	Từ ngày 27/10/2025 đến 14/11/2025	
4	Nghề nghiệp	4	Từ ngày 17/11/2025 đến 12/12/2025	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11
5	Thế giới động vật	4	Từ ngày 15/12/2025 đến 09/01/2026	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12 Nghỉ tết dương lịch 01/1
6	Phương tiện và một số quy định giao thông	4	Từ ngày 12/01/2026 đến 06/02/2026	
7	Thế giới thực vật	4	Từ ngày 09/02/2026 đến 16/03/2026	Nghỉ tết Nguyên Đán từ 16/02 đến hết 28/02 Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3
8	Nước và một số hiện tượng tự nhiên	3	Từ ngày 23/03/2026 đến 10/04/2026	
9	Quê hương, Đất nước Việt Nam	4	Từ ngày 13/04/2026 đến 08/05/2025	Nghỉ giỗ tổ Hùng Vương 10/3 (âm lịch)

				Kỷ niệm ngày 30/4 và 1/5
10	Trường tiểu học	2	Từ ngày 11/05/2026 đến 22/05/2026	Ngày sinh nhật Bác 19/05

Kết thúc học kỳ I: 09/01/2026

Kết thúc học kỳ II: 22/5/2026